ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1586 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 544/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư, Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện, thành phố; số 1594/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Quỳnh Phụ; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1870/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ

xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2674/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện Đông Hưng, Thái Thụy và Vũ Thư; số 2925/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Hưng Hà; số 854/QĐ-UBND ngày 28/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải và Quỳnh Phụ; số 1336/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 64/TTr-VPĐP ngày 13/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 292,6 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 293,3 tấn (02 xã);
2. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 745,3 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 393,55 tấn (01 xã);
3. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 63,5 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 63,5 tấn (01 xã);
4. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.470,7 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.470,7 tấn (03 xã);

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và Đông Hưng trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ
THUỘC CÁC HUYỆN: KIẾN XƯƠNG, TIỀN HẢI, QUỲNH PHỤ VÀ ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 1886 /QĐ-UBND ngày 17 /7/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương**	**292.6**	**293.3**
1	Vũ Trung	194.0	194.7
2	Minh Tân	98.6	98.6
II	**Tiền Hải (01 xã)**	**745.3**	**393.55**
1	Đông Long	745.3	393.55
III	**Quỳnh Phụ (01 xã)**	**63.5**	**63.5**
1	Quỳnh Hội	63.5	63.5
IV	**Đông Hưng (03 xã)**	**3,470.7**	**3,470.7**
1	Đông Xuân	458.7	458.7
2	Đông Vinh	2,112.0	2,112.0
3	Chương Dương	900.0	900.0

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1586 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**292.6**
1	**Xã Vũ Trung**				**194.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**194.0**
	Thôn 9 - Từ ngõ ông Chưng đến sông Cù Là	QĐ 278	1,000	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	194.0
2	**Xã Minh Tân**				**98.6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**98.6**
	Bm 3,0m		***36***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***5.3***
	Thôn Tân Ấp I: Bà Bình - Bà Nhẫm	QĐ 1336	36		5.3
	Bm 2,5m		***757***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***93.3***
	Thôn Nguyệt Giám: Bà Khá - Ông Nhỡ	QĐ 2389	150		18.5
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hòa - Ông Du	QĐ 2389	40		4.9
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hoa - Ông Hiếu	QĐ 2389	50		6.2
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Trìu - Ông Đông	QĐ 2389	55		6.8
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hanh - Ông Can	QĐ 1336	70		8.6
	Thôn Nguyệt Giám: Bà Bảo - Ông Vụ	QĐ 1336	40		4.9
	Thôn Dương Liễu 3: Ông Hiện - Ông Xuyền	QĐ 2389	120		14.8
	Thôn Dương Liễu II: Bà Xuyền - Ông Bối	QĐ 2389	77		9.5
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Luận - Ông Thơ	QĐ 2389	55		6.8
	Thôn Dương Liễu 3: Dốc Đê - Ông Tặng	QĐ 2389	100		12.3

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**293.3**
1	**Xã Vũ Trung**			**194.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	*1,074*		*194.7*
	Thôn 9 - Từ ngõ ông Chưng đến sông Cù Là (đoạn 1)	137	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	23.5
	Thôn 9 - Từ ngõ ông Chưng đến sông Cù Là (đoạn 2)	937	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên*	171.2
2	**Xã Minh Tân**			**98.6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**98.6**
	Bm 2,5m	*801*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*98.6*
	Thôn Nguyệt Giám: Bà Khá - Ông Nhỡ	115		14.2
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hòa - Ông Du	35		4.3
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hoa - Ông Hiếu	32		3.9
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Triu - Ông Đông	42		5.2
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Hanh - Ông Can	55		6.8
	Thôn Nguyệt Giám: Bà Bảo - Ông Vụ	35		4.3
	Thôn Dương Liễu 3: Ông Hiện - Ông Xuyền	114		14.0
	Thôn Tân Ấp I: Bà Bình - Bà Nhẫm	36		4.4
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Luận - Ông Thơ	66		8.1
	Thôn Dương Liễu 3: Dốc Đê - Ông Tặng	107		13.2
	Thượng Đồng - Nghĩa Trang	164		20.2

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (01 xã):				**745.3**
1	**Xã Đông Long**				**745.3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**498.3**
	Bm 3,0 m		***243***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14 cm***	***35.7***
	Đường từ hội trường thôn đến cầu ông Vân	QĐ 854	243		35.7
	Bm 2,5 m		***3,761***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14 cm***	***462.6***
	Từ nhà ông Đoàn - ông Tiến	QĐ 278	110		13.5
	Từ nhà ông Bống - ông Trường	QĐ 278	249		30.6
	Từ nhà ông Tân - Bà Tấn	QĐ 278	380		46.7
	Từ nhà ông Thảo - Ô.Thính	QĐ 278	72		8.9
	Từ nhà ông Thanh - ông Hồng	QĐ 278	430		52.9
	Từ nhà ông Kính - ông Nhi	QĐ 278	276		33.9
	Từ nhà ông Am - cầu ông Miễn	QĐ 278	400		49.2
	Từ nhà ông Chiều - nhà bà Đào	QĐ 278	400		49.2
	Từ đê 6 - nhà ông Quyết	QĐ 278	120		14.8
	Từ đê 6 - Sông xẻ	QĐ 278	270		33.2
	Từ đê 6 - ông Hải	QĐ 278	100		12.3
	Từ nhà ông Nghị - đường liên Thôn	QĐ 278	39		4.8
	Từ nhà ông Tiệm - sau ông Túc	QĐ 278	290		35.7
	Từ sau ông Túc ra Kiến Thiết	QĐ 278	177		21.8
	Từ sau ông Thuật - sông xẻ	QĐ 278	255		31.4
	Từ cửa ông Ruệ - sông xẻ	QĐ 278	193		23.7
*	**Giảm do không đăng ký rõ danh mục**				**247.0**

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (01 xã):			**393.55**
1	**Xã Đông Long**			**393.55**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**393.55**
	Bm 2,5m	***3,200***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14 cm***	***393.55***
	Đường từ hội trường thôn đến cầu ông Vân	243		29.90
	Đường dong ông Đoàn Hệ	83		10.20
	Đường dong ông Đỗ Chỉnh	55		6.75
	Đường dong ông Bùi Minh	50		6.15
	Đường dong ông Bùi Huy	48		5.90
	Đường dong ông Trần Liễn	48		5.90
	Đường dong ông Nguyễn Mạnh	82		10.10
	Đát - Giang	162		19.90
	Bằng - Đê 6	122		15.00
	Thi - Nhi	266		32.70
	Đoàn - Tiến	108		13.30
	Tịnh - Đê 6	101		12.40
	Liệu - Đam	126		15.50
	Nghị - Tuệ 2	39		4.80
	Ba - đê 6	203		25.00
	Đình - núi	163		20.00
	Mười - Triêu	90		11.05
	Việt - Đê 6	48		5.90
	Cần - sông xẻ	105		12.90
	Cung - sông xẻ	169		20.80
	Hồng - sông xẻ	94		11.50
	Cửa trần Tỉnh	254		31.20
	Của ông Dũng	248		30.50
	Đê 6 - Ry	109		13.30
	Cửa dong Thinh	186		22.90

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**63.5**
1	**Xã Quỳnh Hội**				***63.5***
*	**Đường giao thông trục thôn**				***63.5***
	Từ trục thôn bà Thiệp đến ông Vinh	QĐ 1791	276	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	54.1
	Đường 455 - miếu Tép	QĐ 647	56	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	9.4

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**63.5**
1	**Xã Quỳnh Hội**			***63.5***
*	**Đường giao thông trục thôn**			***21.8***
	Ông Thủ - ông Bường	130	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	21.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**41.7**
	Bm 2,5m	***338***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***41.7***
	Trục thôn - ông Sơn	20		2.5
	Trục thôn - ông Ba Điểm	33		4.1
	Trục thôn - ông Tháo	21		2.6
	Trục thôn - ông Quyền - ông Tuyên	75		9.2
	Ông Quyền - ông Mát	27		3.3
	Ông Mát - bà Phụ	24		3.0
	Cô Loan - ông Bồi	138		17.0

Phụ lục 5A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**3,470.7**
1	**Xã Đông Xuân**				**458.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1,500**		**291.0**
	Từ vùng mạ X8 - vùng chuyển đổi tập trung	QĐ 2925	630	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	122.2
	Từ cống bà Hà - vùng chuyển đổi tập trung	QĐ 2925	650		126.1
	Từ ông Miến - ông Tuấn, xóm 6	QĐ 2570	220		42.7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**167.7**
	Bm 3,5m		***760***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***148.9***
	Từ quốc lộ 10-Sân vui chơi thiếu nhi	QĐ 2570	450		88.2
	Từ ông Hòe - ông Tiên, xóm 6	QĐ 2570	120		23.5
	Từ cầu Trắng - cống đình Quang Trung	QĐ 2570	190		37.2
	Mở rộng		***375***		***18.8***
	Mở rộng: Từ ông Huề - ông Hòa xóm 6	QĐ 2925	375		18.8
2	**Xã Đông Vinh**				**2,112.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**7,897**		**1,435.3**
	Miếu Đông nha - bờ sông Sa Lung	QĐ 424	251	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	48.7
	Từ ông Long - Đồng quýt	QĐ 424	496		96.2
	Trạm bơm đốc - bờ sông	QĐ 424	240		46.6
	Cầu khấu - trạm bơm	QĐ 424	130		25.2
	Từ Đường bờ giữa	QĐ 424	630	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	108.5
	Từ Giáp làng - Đông Hà	QĐ 424	570		98.2
	Cầu nga máng giữa	QĐ 424	500		86.0
	Máng giữa Đông Á	QĐ 424	400		68.8
	Từ ông Bình - máng giữa	QĐ 424	300	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên*	54.9
	Cầu đầm - ông Thái	QĐ 424	300		54.9
	Máng cái - đầm	QĐ 424	500		91.5
	Từ đường trục xã - máng cấp 2 Đông Hà	QĐ 424	800		146.4
	Máng song 2 - đường 5m	QĐ 424	400		73.2
	Bà Chu đến bờ sông	QĐ 424	575		105.3
	Cầu đốc - bãi rác	QĐ 424	660		120.7
	Từ cầu Lan-bờ giữa thôn Phù Sa	QĐ 424	200		36.6
	Từ bờ Song 3 - máng cống Hà	QĐ 424	350		65.0
	Từ anh Liêm - cừ ao dứa	QĐ 424	360		65.8
	Từ đường thôn Văn Ô Đông - bờ sông	QĐ 424	235		43.0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**66.3**
	Từ nhà anh Thành đến ông Sam	QĐ 1870	119	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	23.3
	Từ trạm bơm - miếu Đông Nha	QĐ 1594	256	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	43.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**156.0**
	Bm 3,0m		***707***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***104.0***
	Từ trục xã - ông Trừng	QĐ 1870	74		10.9
	Từ nhà Ông Bình - ông Tình	QĐ 1870	233		34.3
	Từ đường trục xã - ông Bào	QĐ 1870	200		29.4
	Sau bãi rác Đông Đồng Hải	QĐ 424	200		29.4
	Bm 2,5m		***315***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38.8***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Hàm đến nhà ông Chúc	QĐ 424	120		14.8
	Từ nhà anh Thịnh - ông Mợi	QĐ 1870	56		6.9
	Từ nhà ông Thành - ông Thanh	QĐ 1870	114		14.0
	Từ nhà bà Choát đến bà Cận	QĐ 1870	25		3.1
	Mở rộng		***263***		***13.2***
	Cống - anh Nhượng	QĐ 1870	263		13.2
*	**Đường giao thông trục xã**				**454.4**
	Đường trục xã	QĐ 544	1,600	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	454.4
3	**Xã Chương Dương**				**900.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3,990**		**769.3**
	Thôn Cao Mỗ	QĐ 566	728	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, xây kè 2 bên***	141.2
	Thôn Cao Mỗ Đông	QĐ 566	604		117.2
	Thôn Cao Mỗ Nam	QĐ 566	634		123
	Thôn Nam Lỗ	QĐ 566	1,032		200.2
	Thôn Sỏ	QĐ 566	302		58.6
	Đường GTNĐ Thôn Cao Mỗ	QĐ 1594	162		31.4
	Đường GTNĐ Thôn Cao Mỗ Nam	QĐ 1594	189	***không xây be 189 m bên tường***	34.6
	Đường GTNĐ Thôn Cao Mỗ Đông	QĐ 1594	339	***không xây be 241 m bên tường***	63.1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**130.7**
	Từ câu Sỏ- gốc gạo	QĐ 2674	667	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	130.7

Phụ lục 5B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**3,470.7**
1	**Xã Đông Xuân**			**458.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**213**		**41.2**
	Từ giáp đường đi Đông Vinh - Cừ Tuyển	213	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	41.2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1,137**	***B<0,9m***	**149.0**
	Kênh từ ông Miên - giáp kênh trạm bơm xóm 6, 7	178		23.3
	Kênh từ giáp kênh ông Lĩnh - Đông Mỹ đến vùng chuyển đổi Đầm Sen	238		31.2
	Kênh từ giáp đường Đông Vinh - Cừ Tuyển	190		24.9
	Kênh từ vùng mạ xóm 8 - chuyển đổi ông Thành	531		69.6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**207.5**
	Bm 3,5m	***1,059***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***207.5***
	Đường ông Tám - ông Lộc - ông Thưởng	455		89.2
	Đường từ Cầu Trăng - ông Tiệp xóm 8	604		118.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**61.0**
	Bm 3,0m	***194***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28.5***
	Nhánh từ ông Kiều - ông Nghiên xóm 5	54		7.9
	Nhánh từ ông Hợp xóm 7 - bờ sông Đông Xuân	140		20.6
	Bm 2,5m	***265***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***32.5***
	Nhánh từ ông Khanh - ông Liêm xóm 6	89		10.9
	Nhánh từ ông Trần - anh Quân xóm 6	65		8.0
	Nhánh từ giáp trục thôn - bà Hạ xóm 6	64		7.9
	Nhánh cạnh Đình Ký Con	47		5.7
2	**Xã Đông Vinh**			**2,112.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**7,897**		**1,409.8**
	Miếu Đông Nha - bờ sông Sa Lung	251	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	43.1
	Từ ông Long - Đồng quýt	496		85.2
	Cầu khâu - trạm bơm	180		30.9
	Từ đường bờ giữa	630		108.1
	Từ Giáp làng - Đông Hà	520		89.3
	Từ cầu Nga đến máng giữa	500		85.9
	Từ máng giữa đến Đông A	400		68.7
	Trạm bơm đốc - bờ sông	240	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	43.9
	Từ ông Bình - máng giữa	300		54.9
	Cầu đâm - ông Thái	300		54.9
	Máng cái - đầm	500		91.4
	Từ đường trục xã - máng cấp 2 Đông Hà	800		146.0
	Máng song 2 - đường 5m	400		73.0
	Từ nhà bà Chu đến bờ sông	575		105.0
	Cầu đốc - bãi rác	660		120.5
	Từ cầu Lan-bờ giữa thôn Phù Sa	200		36.5
	Từ bờ Song 3 - máng cống Hà	350		63.9
	Từ anh Liêm - cừ ao dứa	360		65.7
	Từ đường thôn Văn Ô Đông - bờ sông	235		42.9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**126.0**
	Bm 3,5m	***643***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***126.0***
	Từ nhà anh Thành đến ông Sam	170		33.3
	Từ trạm bơm - miếu Đông Nha	256		50.2
	Từ nhà anh Tuấn - máng	217		42.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**100.6**
	Bm 3,0m	***324***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***47.7***
	Từ đường trục xã - ông Bào	187		27.5
	Đường sau bãi rác Đông Đồng Hải	137		20.2
	Bm 2,5m	***265***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***32.6***
	Từ đường trục xã - ông Trừng	85		10.5
	Từ nhà ông Hàm đến nhà ông Chúc	114		14.0
	Từ nhà bà Choát đến bà Cận	66		8.1
	Mở rộng	***405***		***20.3***
	Từ nhà anh Thái - ông Xuân	17		0.9
	Từ Công - anh Nhượng	388		19.4
*	**Đường giao thông trục xã**			**475.6**
	Đường trục xã	1,675	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	475.6
3	**Xã Chương Dương**			**900.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4062**		**755.2**
	Từ biến thế - Lạc Long	523	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	101.5
	Từ máng xây- đường Trục xã	120		22.0
	Từ Chùa - ruộng bà Nhung	137		25.1
	Từ trục Lạc Long- bờ sông	300		54.9
	Từ nhà anh Nam- bãi rác	935		171.1
	Từ ông Sản- bãi rác	232	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên***	42.5
	Từ gốc gạo- mả Trạ	372		68.1
	Từ anh Hồng- vườn Trạ	633	***Xây be 989 m***	119.6
	Từ ông Đoàn- Miếu Vại-mả Trạ	810	***Xây be 1011 m***	150.4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**19.2**
	Từ Trạm bơm đội 3 -đường trục xã	184	***B<0,9, theo dự toán***	19.2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**125.6**
	Bm 3,5m	***641***	***Bm 3,5m; BT M 200, dầy 16 cm***	***125.6***
	Từ Trạm bơm - Cầu Sô	388		76.0
	Từ Trạm bơm- gốc Gạo	253		49.6

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
17/07/2015 09:00:01